

KẾ HOẠCH

Nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) năm 2023 của tỉnh

A. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CHỈ SỐ PAR INDEX) CỦA TỈNH NĂM 2022

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Năm 2022 là năm đầu tiên thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC theo Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030; theo đó, bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC (PAR INDEX) cấp tỉnh được cấu trúc trên 8 lĩnh vực (37 tiêu chí và 102 tiêu chí thành phần (TCTP)) với thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó có 3 phần:

- Đánh giá kết quả qua thẩm định: 68 điểm;

Do Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, chấm điểm trên cơ sở báo cáo tự đánh giá chấm điểm CCHC của tỉnh. Việc thẩm định được thực hiện trên phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC của Bộ Nội vụ.

- Đánh giá qua khảo sát lãnh đạo, quản lý: 22 điểm;

Thực hiện điều tra XHH thông qua 404 phiếu khảo sát điện tử được gửi đến địa chỉ hộp thư điện tử của: 46 đại biểu HĐND tỉnh, 65 lãnh đạo cấp Sở, 264 lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở và 29 lãnh đạo UBND cấp huyện.

- Đánh giá qua khảo sát người dân và tổ chức: 10 điểm

Bộ Nội vụ thông qua Bưu Điện tỉnh khảo sát đo lường mức độ hài lòng về sự phục vụ người dân và tổ chức của cơ quan hành chính nhà nước (gọi là Chỉ số SIPAS); tại tỉnh Thừa Thiên Huế, thực hiện điều tra 486 người dân là đại diện hộ gia đình tại 18 thôn, tổ dân phố thuộc 9 xã, phường, thị trấn của 03 đơn vị cấp huyện (các phường: An Cựu, Xuân Phú, Hương An thuộc thành phố Huế; thị trấn A Lưới, xã A Ngo, xã Sơn Thủy thuộc huyện A Lưới; thị trấn Khe Tre, xã Hương Lộc, xã Hương Sơn thuộc huyện Nam Đông).

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NĂM 2022

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2022 của tỉnh đạt 86,55/100 điểm, xếp thứ 19/63

tỉnh, thành phố (*giảm 2,77 điểm và giảm 15 bậc so với năm 2021*).

	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021		Năm 2022	
		Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng
1. Điểm đánh giá qua thẩm định		62,18	4	61,21	10
	Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC	58,18	6	55,46	17
	Điểm đánh giá tác động đến phát triển KT-XH	4	18	5,75	10
2. Điểm đánh giá qua khảo sát lãnh đạo, quản lý		18,28	26	17,42	34
3. Điểm đánh giá qua khảo sát người dân, tổ chức (SIPAS)		8,86	17	7,92	40
Tổng điểm		89,32	4	86,55	19

1. Điểm đánh giá qua thẩm định

- Điểm đánh giá qua thẩm định đạt **61,21/68 điểm**, đạt tỷ lệ 90%, gồm:

+ Đánh giá kết quả thực hiện CCHC đạt được **55,46/61,5 điểm** (*giảm 2,72 điểm và giảm 11 bậc so với năm 2021*); trong đó, có 50/68 TCTP đạt điểm tối đa và 18/68 TCTP không đạt điểm tối đa, với tổng số điểm là 12,64/18,5 điểm.

+ Điểm đánh giá tác động đến phát triển kinh tế - xã hội đạt được **5,75/6,5 điểm** (*tăng 1,75 điểm và tăng 8 bậc so với năm 2021*); trong đó, có 04/06 TCTP đạt điểm tối đa và 02/06 TCTP không đạt điểm tối đa là: “Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao” và “Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao”.

(Phụ lục 2 các tiêu chí, TCTP chưa đạt điểm tối đa kèm theo)

Năm 2022, điểm thẩm định tối đa tại các lĩnh vực có sự khác biệt so với năm 2021 do thay đổi bộ tiêu chí và một số nội dung tiêu chí thành phần, vì vậy chỉ so sánh chênh lệch tỷ lệ % đạt được so với điểm tối đa giữa 2 năm.

- Điểm thẩm định của các lĩnh vực năm 2022:

STT	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021 Tỷ lệ % đạt được so với điểm tối đa	Năm 2022		
			Điểm thẩm định tối đa	Điểm thẩm định	Tỷ lệ (%)
	TỔNG ĐIỂM	93,50	68	61,21	90
1	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	99,88	9,50	9,32	98,1
2	Cải cách thể chế	100	6,00	6,00	100
3	Cải cách thủ tục hành chính	99,18	13,00	12,38	95,23

4	Cải cách tổ chức bộ máy	100	6,50	6,07	93,38
5	Cải cách chế độ công vụ	100	6,00	5,25	87,5
6	Cải cách tài chính công	82	8,00	6,20	77,5
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	93,09	12,50	10,25	82
8	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh	66,67	6,50	5,75	88,46

Trong 08 lĩnh vực thì lĩnh vực “Cải cách thể chế” đạt tiếp tục duy trì tỷ lệ 100%; tiếp đến là Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC và cải cách TTHC với 98,1% và 95,23%; 02 lĩnh vực đạt tỷ lệ thấp nhất là “Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số” và “Cải cách tài chính công” với 82% và 77,5% (*Bộ tiêu chí theo Quyết định số 876/QĐ-BNV có nhiều tiêu chí mới so với các năm trước tập trung ở lĩnh vực Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số*).

Kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh chỉ tập trung mất điểm ở lĩnh vực: “Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số” (mất 2,25 điểm), “Cải cách tài chính công” (mất 1,8 điểm) và “Cải cách chế độ công vụ” mất 0,75 điểm. Ngoài nguyên nhân khách quan từ việc điều chỉnh các nội dung và thang điểm đánh giá của một số tiêu chí, tiêu chí thành phần; thực tiễn triển khai cũng cho thấy tỉnh chưa đáp ứng được những yêu cầu đề ra; việc thực hiện số hóa giấy tờ, hồ sơ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tỷ lệ thanh toán trực tuyến hiệu quả chưa cao, tỷ lệ dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh còn thấp; chưa thực hiện rà soát, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; một số cơ quan đơn vị còn sử dụng biên chế viên chức làm công tác chuyên môn nghiệp vụ trong cơ quan hành chính; bố trí công chức, viên chức không đúng vị trí việc làm phê duyệt.

So với năm 2021, năm 2022, trong 08 lĩnh vực có: 01 lĩnh vực duy trì tỷ lệ % đạt được so với điểm tối đa là “Cải cách thể chế” (đạt 100%); 01 lĩnh vực có tỷ lệ % đạt được tăng cao là “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh” (năm 2022, đạt 88,46%, năm 2021, đạt 66,67%); 06/08 lĩnh vực còn lại có tỷ lệ % đạt được so với điểm tối đa giảm, trong đó, giảm nhiều nhất là cải cách chế độ công vụ (giảm 12,5%) và Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (giảm 11,09%).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Kết quả đánh giá qua khảo sát lãnh đạo, quản lý

Kết quả đánh giá được đo lường thông qua khảo sát 04 nhóm đối tượng là: đại biểu HĐND tỉnh; lãnh đạo cấp Sở; lãnh đạo UBND cấp huyện và lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở với tổng số điểm năm 2022 đạt được là **17,42/22** điểm (đạt tỷ lệ 79,16%), xếp thứ 34/63 tỉnh, thành phố (*giảm 0,86 điểm và giảm 8 bậc so với năm 2021*).

Theo báo cáo của Bộ Nội vụ, tỉnh Thừa Thiên Huế có 02 nhóm đối tượng khảo sát của tỉnh nằm trong 10 địa phương có điểm đánh giá cao nhất là: đại biểu HĐND tỉnh với tỷ lệ điểm đánh giá là 82,06% (xếp thứ 9/63 tỉnh, thành phố) và lãnh đạo UBND cấp huyện với tỷ lệ điểm đánh giá là 90,65% (xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố);

02 nhóm đối tượng khảo sát còn lại là: lãnh đạo cấp sở, ngành có tỷ lệ điểm đánh giá với 80,17% (xếp thứ 27/63 tỉnh, thành phố) và lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành có tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất trong 04 nhóm khảo sát với 73,5% (xếp thứ 49/63 tỉnh, thành phố).

Kết quả khảo sát lãnh đạo, quản lý theo lĩnh vực năm 2021, 2022:

ST T	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021			Năm 2022		
		Điểm ĐTXHH tối đa	Điểm ĐTXHH	Tỷ lệ (%)	Điểm ĐTXHH tối đa	Điểm ĐTXHH	Tỷ lệ (%)
	TỔNG ĐIỂM	23,5	18,3	77,87	22	17,42	79,18
1	Cải cách thể chế	5	3,9	78	4,00	3,25	81,25
2	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	4,5	3,44	76,44	4,00	3,22	80,5
3	Cải cách chế độ công vụ	6	4,56	76	9,00	7,08	78,6
4	Cải cách tài chính công	4	3,09	77,25	4,00	3,01	75,25
5	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	4	3,29	82,25	1,00	0,85	85

Năm 2022, trong 05 lĩnh vực đánh giá tác động qua khảo sát cán bộ lãnh đạo, quản lý thì lĩnh vực “Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số” đạt tỷ lệ cao nhất với 85%; 02 lĩnh vực được đánh giá thấp nhất là “Cải cách chế độ công vụ” và “Cải cách tài chính công” với 78,6% và 75,25%.

Có 4/5 lĩnh vực có tỷ lệ khảo sát tăng so với năm 2021, riêng lĩnh vực “Cải cách tài chính công” có tỷ lệ giảm so với năm 2021 (giảm 3/4 nội dung thuộc lĩnh vực là: Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị; Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL) (Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

3. Kết quả chỉ số hài lòng chung về sự phục vụ hành chính nhà nước

Năm 2022, kết quả chỉ số hài lòng đánh giá qua khảo sát người dân trong Bộ tiêu chí là kết quả của việc đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công thông qua 05 nhóm tiêu chí, gồm: Tiếp cận dịch vụ; thủ tục hành chính; công chức giải quyết TTHC; kết quả giải quyết TTHC; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân. Kết quả tỷ lệ hài

lòng về dịch vụ hành chính công năm 2022 đạt 7,92/10 điểm (*giảm 0,94 điểm, giảm 23 bậc so với năm 2021*).

Bảng 2. Chỉ số phản ánh sự hài lòng của NDTC năm 2021, 2022

Chỉ số hài lòng	Năm 2021		Năm 2022	
	Tỷ lệ (%)	Vị thứ	Tỷ lệ (%)	Vị thứ
1. Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	88,17	40	83,08	25
2. Chỉ số hài lòng về TTHC	88,03	37	80,95	35
3. Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	88,66	28	77,36	49
4. Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	88,17	46	79,69	44
5. Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	89,98	11	76,72	43
Chỉ số hài lòng chung về sự phục vụ hành chính nhà nước	88,6	17	79,56	41

Tỷ lệ hài lòng của người dân, tổ chức đối với 05 chỉ số thành phần đều giảm so với năm 2021, trong đó, giảm nhiều nhất là Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC, Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC với 13,26% và 11,3%; giảm ít nhất là Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ với 5,09%.

Sự giảm điểm này cũng chỉ ra rằng, nhu cầu và mong đợi của người dân đối với cơ quan hành chính nhà nước ngày càng cao hơn; đồng thời, qua đó cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước mà tỉnh cần quan tâm, chỉ đạo thực hiện tốt trong thời gian tới để nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân, điển hình như các vấn đề về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan TTHC, nâng cao năng lực, trách nhiệm và thái độ phục vụ của đội ngũ công chức, viên chức; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC trực tuyến, tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử trên địa bàn tỉnh; có chế tài xử lý nghiêm đối với hành vi gây nhiễu, phiền hà trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC của người dân, tổ chức...

4. Đánh giá chung

Kết quả chỉ số CCHC năm 2022 giảm so với năm 2021 ở 03/04 nhóm tiêu chí là: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh (*giảm 2,74 điểm, giảm 11 bậc*); kết quả đánh giá qua khảo sát người dân, tổ chức (*giảm 0,94 điểm, giảm 23 bậc*); kết quả khảo sát cán bộ lãnh đạo, quản lý (*giảm 0,88 điểm, giảm 08 bậc*); chỉ có 01/04 nhóm tiêu chí tăng điểm và tăng bậc là tác động đến phát triển kinh tế - xã hội (*tăng 1,75 điểm và tăng 8 bậc*).

Nhìn chung, công tác CCHC thời gian qua đã được tỉnh quan tâm, triển khai một cách toàn diện, đồng bộ; cụ thể hóa các chỉ đạo, kết luận của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhằm kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; điều này thể hiện rõ

ở các lĩnh vực đạt điểm cao: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC; cải cách thủ tục hành chính; tác động CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội; đặc biệt lĩnh vực cải cách thể chế đạt 6/6 điểm. Bên cạnh đó, thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực trọng tâm được rà soát, đơn giản hóa mạnh mẽ, nhiều giải pháp, sáng kiến được áp dụng để nâng cao hiệu quả giải quyết hồ sơ, nhất là đối với các TTHC thiết yếu, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế, xã hội có nhiều diễn biến phức tạp sau đại dịch Covid 19.

Điểm đánh giá qua thẩm định các lĩnh vực tuy đạt đến 61,12 điểm, xếp thứ 10 toàn quốc nhưng Chỉ số CCHC của tỉnh xếp thứ 19 toàn quốc do sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý đối với công tác CCHC của tỉnh thấp (xếp thứ 40 và 34 toàn quốc), nhất là 02 nhóm: lãnh đạo cấp Sở, ngành và lãnh đạo các phòng thuộc Sở, ngành đối với các nhiệm vụ triển khai công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

B. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHỈ SỐ PAR INDEX NĂM 2023

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Hoàn thành mục tiêu của Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 24/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch CCHC gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh năm 2023.

2. Mục tiêu cụ thể: Phấn đấu để nâng cao chỉ số CCHC của tỉnh năm 2023, nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có kết quả tốt nhất của cả nước.

II. NHIỆM VỤ

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh trong triển khai các nhiệm vụ sau:

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch CCHC gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh năm 2023 được ban hành tại Quyết định số 3134/QĐ-UBND của UBND tỉnh, tình hình thực tiễn của cơ quan, địa phương và kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số CCHC của tỉnh năm 2023, xác định rõ những nhiệm vụ trọng tâm và đề ra các giải pháp để triển khai thực hiện.

- Tiếp tục nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành; xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện về kết quả thực hiện CCHC:

+ Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các nội dung theo yêu cầu, các tiêu chí và TCTP trong đánh giá qua thẩm định theo lĩnh vực của đơn vị được phân công (tại Phụ lục 4).

+ Tăng cường phổ biến, quán triệt nội dung điều tra xã hội học đến thủ trưởng và lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn của các cơ quan đơn vị, UBND cấp huyện nhằm cải thiện tốt nội dung khảo sát lãnh đạo quản lý.

- Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện công khai 100%

TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị;

- UBND các huyện, thị xã, thành phố ngoài các nhiệm vụ trên, cần có giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số các tiêu chí và TCTP: 3.2; 3.4; 5.2.1; 5.7.1; 5.7.2 (chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo); đặc biệt, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân đảm bảo “Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn” đạt trên 95%;

- Để nâng cao Chỉ số hài lòng của người dân trên địa bàn (Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công) các cơ quan, địa phương cần:

+ Đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC đối với cá nhân, tổ chức theo hướng hiện đại, hiệu quả, thuận lợi, minh bạch.

+ Tăng cường kiểm tra việc giải quyết TTHC tại các cơ quan chuyên môn; rà soát, khắc phục tình trạng cơ sở dữ liệu về giải quyết TTHC không tuân thủ đúng theo quy định.

+ Đẩy mạnh thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thông qua dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ thanh toán trực tuyến.

+ Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện thư xin lỗi đối với thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn; đảm bảo mỗi hồ sơ giải quyết trễ hạn phải thực hiện thư xin lỗi không quá một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ; có hình thức xử lý đối với công chức, viên chức giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn nhiều lần nếu không có lý do chính đáng.

+ Xây dựng văn hóa công vụ trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng lấy người dân, tổ chức làm trung tâm phục vụ, mang lại sự hài lòng, niềm tin cho người dân, tổ chức. Thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến TTHC đảm bảo theo quy định.

2. Sở Nội vụ: Chủ trì, chịu trách nhiệm tham mưu các giải pháp triển khai đối với các lĩnh vực ”Cải cách tổ chức bộ máy”, ”Cải cách chế độ công vụ”, cụ thể như sau:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các báo cáo: Báo cáo định kỳ về CCHC, gửi đến Bộ Nội vụ đảm bảo chất lượng và thời gian theo yêu cầu; các báo cáo: Đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế; bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm năm 2023; kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2023; kết quả tinh giản biên chế năm 2023; kết quả đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023; số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã năm 2023; tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính;

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước và danh mục vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng các kế hoạch: Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện năm 2023; kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức; kiểm tra về phân cấp quản lý các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh năm 2023 (trước ngày 31/12/2023).

- Tổ chức thực hiện, đôn đốc kiểm tra, hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ được phân công. Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại phụ lục 4.

3. Văn phòng UBND tỉnh

- Tham mưu UBND tỉnh các báo cáo: kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2023; tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC năm 2023.

- Xây dựng báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính;

- Theo dõi cơ sở dữ liệu 100% TTHC do tỉnh công bố được cập nhật đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC sau 05 ngày kể từ ngày ký; nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố; Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp chính quyền; đảm bảo 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh;

- Tham mưu UBND tỉnh các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp, được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (hoặc Trung tâm Hành chính công) các cấp; đảm bảo trên 50 TTHC (hoặc nhóm TTHC) được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, trên 30 TTHC (hoặc nhóm TTHC) được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền; đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp đạt tỷ lệ từ 80% trở lên theo danh mục được phê duyệt; thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC.

- Tổng hợp các văn bản gửi Sở Nội vụ: Các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh;

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại phụ lục 4. Duy trì thực hiện tốt các tiêu chí đã đạt điểm tối đa trong năm 2021; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, TCTP chưa đạt điểm tối đa như: 1.7; 3.2.1; 3.2.3; 3.4.1, 3.4.2, 3.4.3 (Phụ lục 2);

- Xây dựng hướng dẫn đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP.

4. Sở Tư pháp: Chủ trì, chịu trách nhiệm tham mưu các giải pháp triển khai đối với các lĩnh vực "Cải cách thể chế", cụ thể như sau:

- Tham mưu UBND tỉnh các báo cáo: Kết quả xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VB QPPL) năm 2023; kết quả theo dõi thi hành pháp luật; kết quả rà soát, hệ thống hóa VB QPPL năm 2023; kết quả công tác kiểm tra, xử lý VB QPPL năm 2023;

- Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật: thực hiện thu thập thông tin, công tác kiểm tra, hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các kết luận kiểm tra và báo cáo xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra;

- Thực hiện kiểm tra, xử lý, rà soát VB QPPL: Đảm bảo 100% số VB QPPL phải được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát; 100% văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý;

- Tổng hợp các văn bản gửi Sở Nội vụ: Các Kế hoạch (đã ban hành trong tháng 12/2022): Xây dựng VB QPPL năm 2023; theo dõi thi hành pháp luật năm 2023; rà soát, hệ thống hóa VB QPPL năm 2023; kiểm tra, xử lý VB QPPL năm 2023. Quyết định công bố danh mục VB QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực trong năm 2023;

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4.

5. Sở Tài chính: Chủ trì, chịu trách nhiệm tham mưu các giải pháp triển khai đối với các lĩnh vực "Cải cách tài chính công", cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý về ngân sách nhà nước năm 2023; các văn bản về xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra phải thể hiện kết quả khắc phục cuối cùng các tồn tại hạn chế sau kiểm tra. Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài sản công, báo cáo kết quả kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra; thực hiện rà soát, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

- Xây dựng báo cáo: Về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh đủ điều kiện vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 15/8/2021 của Chính phủ (đảm bảo tỷ lệ 100% số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt Đề án trong năm 2023); tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư năm 2023; kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán ngân sách địa phương của tỉnh; tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất và văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;

- Tổng hợp gửi Sở Nội vụ: Các văn bản quy phạm pháp luật về tình hình phân cấp: Quản lý ngân sách nhà nước; thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra tình hình phân cấp quản lý ngân

sách nhà nước năm 2023 (đảm bảo thực hiện 100% kế hoạch và các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý) (trong tháng 12/2023);

- Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách (lưu ý nội dung: tỷ lệ đóng góp của khu vực doanh nghiệp vào thu NSNN năm 2023 cao hơn năm 2022; thu ngân sách của tỉnh vượt chỉ tiêu được Chính phủ giao theo Kế hoạch trên 5%);

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4. Duy trì thực hiện tốt các tiêu chí đã đạt điểm tối đa trong năm 2022; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, TCTP đối với lĩnh vực cải cách tài chính công: 6.1.1; 6.1.3; 6.2.2; 6.2.3; 6.3.4 (Phụ lục 2).

6. Sở Thông tin và Truyền thông

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành báo cáo: Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2023 (có đánh giá mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC) (trước ngày 25/11);

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4. Duy trì thực hiện tốt các tiêu chí đã đạt điểm tối đa trong năm 2022; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, TCTP đối với các tiêu chí như: 7.1.2, 7.1.4; 7.3.6, 7.3.7 (Phụ lục 2).

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tổng hợp gửi Sở Nội vụ: Các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành về tình hình phân cấp quản lý đầu tư (đối với đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ); kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đầu tư năm 2022; Thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp; các văn bản xử lý sau kiểm tra phải thể hiện nêu rõ việc khắc phục các tồn tại, hạn chế và kết quả xử lý.

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả: Kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đầu tư năm 2023 (trong tháng 12/2023); kết quả tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4. Duy trì thực hiện tốt các tiêu chí đã đạt điểm tối đa trong năm 2022; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, TCTP đối với mục tác động đến phát triển kinh tế - xã hội: 8.4; 8.5 (Phụ lục 2).

9. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổng hợp gửi Sở Nội vụ: Các văn bản quy phạm pháp luật về tình hình phân cấp quản lý đất đai; kế hoạch kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đất đai năm 2023;

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra tình hình phân cấp quản lý đất đai

năm 2023 (đảm bảo thực hiện 100% kế hoạch và các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý, thể hiện rõ việc khắc phục các tồn tại hạn chế sau kiểm tra và kết quả cuối cùng) (trong tháng 12/2023);

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để duy trì điểm số đối với TCTP 4.3.3 (Phụ lục 4)

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Xây dựng giải pháp, cụ thể hóa các tiêu chí, TCTP để chủ động thực hiện tại cơ quan, đơn vị mình; chỉ đạo, đôn đốc triển khai thực hiện đối với các đơn vị trực thuộc, định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (lồng ghép trong báo cáo công tác CCHC Quý III và năm 2023).

2. Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Nội vụ, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế

- Ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản theo đúng nhiệm vụ nêu trên và theo Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

- Báo cáo các nhiệm vụ tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh năm 2023 cho UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) trước ngày 15/12/2023.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong công tác tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh hàng năm theo đúng quy định.

3. Sở Nội vụ tổng hợp, theo dõi tình hình thực hiện Kế hoạch nâng cao điểm số trong chấm điểm chỉ số PAR INDEX của tỉnh hàng năm; báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý những đơn vị, địa phương không thực hiện hoặc chậm thực hiện những nhiệm vụ đã nêu tại Kế hoạch./.

Nơi nhận:

- TV Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Lưu: VT, CCHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương

PHỤ LỤC 3

Kết quả tiêu chí thành phần qua khảo sát lãnh đạo, quản lý

(Kèm theo Kế hoạch số:205/KH-UBND ngày 01/ 6 /2023 của UBND tỉnh)

ST T	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021			Năm 2022		
		Điểm ĐTXHH tối đa	Điểm ĐTXHH	Tỷ lệ (%)	Điểm ĐTXHH tối đa	Điểm ĐTXHH	Tỷ lệ (%)
	TỔNG ĐIỂM	23,5	18,3	77,87	22	17,42	79,18
1	Cải cách thể chế	5	3,9	78	4,00	3,25	81,25
	(1) Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1	0,81	81	1	0,8034	80,34
	(2) Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1	0,81	81	1	0,7867	78,67
	(3) Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,5	1,08	72	1	0,7733	77,33
	(4) Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1,5	1,2	80	1	0,8897	88,97
2	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	4,5	3,44	76,44	4,00	3,22	80,5
	(1) Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1,5	1,12	74,67	1	0,8004	80,04
	(2) Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương				1	0,7988	79,88
	(3) Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1,5	1,19	79,33	1	0,8116	81,16
	(4) Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,5	1,13	66,67	1	0,8071	80,71
3	Cải cách chế độ công vụ	6	4,56	76	9,00	7,08	78,6
	(1) Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1	0,77	77	1	0,8099	80,99
	(2) Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1	0,85	85	1	0,8459	84,59
	(3) Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức				1	0,8139	81,39
	(4) Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức				1	0,8593	85,93
	(5) Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức				1	0,7605	76,05
	(6) Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,74	74	1	0,7573	75,73

	(7) Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,75	75	1	0,7364	73,64
	(8) Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,8	80	1	0,8286	82,86
	(9) Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1	0,65	65	1	0,6696	66,69
4	<i>Cải cách tài chính công</i>	4	3,09	77,25	4,00	3,01	75,25
	(1) Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1	0,77	77	1	0,7402	74,02
	(2) Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1	0,78	78	1	0,7578	75,78
	(3) Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1	0,77	77	1	0,7802	78,02
	(4) Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1	0,77	77	1	0,7329	73,29
5	<i>Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số</i>	4	3,29	82,25	1,00	0,85	85
	(1) Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh				1	0,8526	85,26
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0,84	84			
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1	0,83	83			
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0,83	83			
	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	0,79	79			

PHỤ LỤC 2
TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHƯA ĐẠT ĐIỂM TỐI ĐA
(Kèm theo Kế hoạch số: 205 /KH-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Lý do	Đơn vị chủ trì	Ghi chú
I	Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC					
1	1.7 - Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng chính phủ giao	1,5	1,3171	Năm 2022 tỉnh được giao 82 nhiệm vụ (đã trừ các nhiệm vụ chưa hoàn thành nhưng trong hạn); trong số đó, có 70 nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn, 3 hoàn thành muộn so với thời hạn quy định, 9 nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành.	Văn phòng UBND tỉnh	
2	3.2.1 - Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0,5	0	Các Quyết định 514/QĐ-UBND ngày 23/02/2022; Quyết định 472/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về công bố TTHC chậm so với quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 92/2017/NĐ-CP.	Văn phòng UBND tỉnh	
3	3.2.3 - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1	0,9674	Theo dữ liệu thẩm định trên Cổng DVC (tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia là $414.477/443.363 = 93,48\%$)	Văn phòng UBND tỉnh	
4	3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4886	Năm 2022, tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết của các CQCM cấp tỉnh là 134.483 hồ sơ; - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn, trước hạn là 133.474 hồ sơ - Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn là $133.474/134.483$ hồ sơ = 99,25%.	Các sở, ban, ngành	
5	3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4434	Tổng số hồ sơ hợp lệ đã giải quyết là 119.760 trong đó: có 115.241 hồ sơ đúng hạn (gồm trước hạn 83.753 hồ sơ; đúng hạn 31.488 hồ sơ). Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn là $115.241/119.760$	UBND cấp huyện	Thực tế, theo số liệu thống kê, tỷ lệ hồ sơ đúng hạn cấp huyện đạt tỷ lệ 88%; tuy nhiên Sở

				hồ sơ, đạt tỷ lệ 96,23%		đã căn cứ vào hồ sơ không hợp lệ để nâng tỷ lệ giải quyết đúng hạn trên 95% để đạt điểm.
6	3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	0,9807	Năm 2022, tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết của UBND cấp xã là 300.991 hồ sơ: - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn của UBND cấp xã là: 295.168 hồ sơ đúng hạn. - Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn là $295.168/300.991$ hồ sơ = 98,1%.	UBND cấp xã	
7	4.1.3 - Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1	0,5705	Năm 2015, tổng số đơn vị sự nghiệp là 780 đơn vị. Năm 2022, số lượng đơn vị sự nghiệp là 691 đơn vị, giảm 89 đơn vị so với thời điểm 30/12/2015 (tỷ lệ 11,41%); Như vậy, $K = (780-691)/780*100 = 11,41$ kết quả đạt được: $11,41/20*1.00 = 0,57$ điểm	Sở Nội vụ	
8	5.1.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75	0,5	KL thanh tra của BNV, trong giai đoạn thanh tra, một số cơ quan đơn vị còn sử dụng biên chế viên chức làm công tác chuyên môn nghiệp vụ trong cơ quan hành chính; bố trí công chức, viên chức không đúng vị trí việc làm phê duyệt	Sở Nội vụ	
9	5.4 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5	1	Trong năm 2022: Có 03 công chức lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở, UBND cấp huyện bị kỷ luật	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	
10	6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN hàng năm	1	0,7052	Năm 2022, Tổng số tiền giải ngân theo kế hoạch: 6.151,531 - Số tiền đã giải ngân: 4.338,101. Đạt tỷ lệ 70,52%	Sở Tài chính; các sở, ngành, UBND cấp huyện	
11	6.1.3 - Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0,6416	Thực hiện kiến nghị về xử lý tài chính được 64,16% so với tổng số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Sở Tài chính; các sở, ngành, UBND cấp huyện	
12	6.2.2 - Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1	0,75	Năm 2022, chưa thực hiện rà soát, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công	Sở Tài chính	

13	6.2.3 - Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75	0,5	Năm 2022, tỉnh đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý 3.265/4.629 cơ sở, đạt tỷ lệ 70.53%.	Sở Tài chính	
14	6.3.4 - Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1	0,3534	Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL trong năm đánh giá so với năm 2021: 3,534.%	Sở Tài chính; các sở, ngành, UBND cấp huyện	
15	7.1.2 - Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1	0,5	Bộ TTTT chưa triển khai việc kết nối nền tảng điện toán đám mây, do đó tất cả các địa phương đều chấm 0 điểm đối với nội dung này.	Sở Thông tin và Truyền thông	
16	7.1.4 - Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1	0,3333	Theo số liệu của Bộ TTTT trên NDXP (5/15 dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh)	Sở Thông tin và Truyền thông	
17	7.3.6 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,5	1,031	- Tổng số hồ sơ DVCTT mức 4 (DVCTT toàn trình) là 80.728 hồ sơ (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến); - Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC TT toàn trình (không sử dụng văn bản giấy) là 55.505 hồ sơ. Đạt tỷ lệ 68,8%	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh, UBND cấp huyện	
18	7.3.7 - Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,5	0,8786	- Số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 53 TTHC (đạt tỷ lệ 8,1%) - Số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 54.595 (đạt tỷ lệ 67,6%)	Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã	
II.	Điểm đánh giá tác động đến phát triển kinh tế - xã hội					
19	8.4 Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1,5	1	Năm 2022: Thu ngân sách nhà nước đạt 12.781 tỷ đồng, vượt 86,3% dự toán, tăng 12,7% so với cùng kỳ (thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 30 so với 63 tỉnh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
20	8.5 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2	1,75	Năm 2022, tỉnh có 07/14 chỉ tiêu vượt và 07/14 chỉ tiêu đạt so với kế hoạch	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	

PHỤ LỤC 1**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (PAR INDEX) THEO LĨNH VỰC***(Kèm theo Kế hoạch số: 205 /KH-UBND ngày 01/6 /2023 của UBND tỉnh)*

	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021						Năm 2022					
		Điểm tối đa thẩm định	Điểm thẩm định	Điểm tối đa ĐTXHH	Điểm ĐTXHH	Tổng điểm đánh giá	Vị thứ	Điểm tối đa thẩm định	Điểm thẩm định	Điểm tối đa ĐTXHH	Điểm ĐTXHH	Tổng điểm đánh giá	Vị thứ
	TỔNG ĐIỂM					89,32	4					86,55	19
1	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	8,50	8,49			8,49	7	9,50	9,32			9,32	18
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh	5,00	5,00	5,00	3,90	8,90	32	6,00	6,00	4,00	3,25	9,25	26
3	Cải cách thủ tục hành chính	13,50	13,39			13,39	8	13,00	12,38			12,38	33
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	7,00	7,00	4,50	3,44	10,44	7	6,50	6,07	4,00	3,22	9,29	37
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	7,50	7,50	6,00	4,56	12,06	7	6,00	5,25	9,00	7,08	12,33	26
6	Cải cách tài chính công	8,00	6,56	4,00	3,09	9,65	36	8,00	6,20	4,00	3,01	9,21	49
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	11,00	10,24	4,00	3,29	13,53	30	12,50	10,25	1,00	0,85	11,10	13
8	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh	6,00	4,00	10,00	8,86	12,86	18	6,50	5,75	10,00	7,92	13,67	17